ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 215 /BC-UBND	*Thái Nguyên, ngày 09 tháng 12 năm 2020*

BÁO CÁO
Thuyết minh hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Thái Nguyên

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ THỰC HIỆN CÔNG TÁC KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2019

- Luật Đất đai 2013;

- Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/06/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Quyết định số 1762/QĐ-BTNMT ngày 14/07/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành phương án thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019;

- Quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Dự án kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Thái Nguyên.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019

1. Hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu kiểm kê

1.1. Chỉ tiêu kiểm kê đất đai về loại đất, đối tượng sử dụng đất

Tỉnh Thái Nguyên có tổng diện tích tự nhiên theo địa giới hành chính theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 là 352.196 ha. Cơ cấu các loại đất như sau:

1.1.1. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp là 302.925 ha, chiếm 86,01% tổng diện tích tự nhiên trong đó:

*** Đất sản xuất nông nghiệp**

Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 110.550 ha, chiếm 31,39 % tổng diện tích đất tự nhiên, bao gồm:

- Diện tích đất trồng cây hàng năm là 56.712 ha (trong đó: Đất trồng lúa là 42.897 ha; đất trồng cây hàng năm khác là 13.815 ha), chiếm 16,1% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất trồng cây lâu năm là 53.838 ha, chiếm 15,29% tổng diện tích tự nhiên.

Phân bổ cho các đối tượng quản lý và sử dụng như sau: Hộ gia đình cá nhân trong nước: 109.326 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng: 584 ha; Cơ quan, đơn vị của Nhà nước: 93 ha; UBND cấp xã quản lý: 545 ha; Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý: 1 ha.

*** Đất lâm nghiệp**

Tổng diện tích đất lâm nghiệp là 187.225 ha, chiếm 53,16% so với tổng diện tích đất tự nhiên, bao gồm:

- Đất rừng sản xuất là 111.006 ha, chiếm 31,52% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất rừng phòng hộ là 37.950 ha, chiếm 10,78% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất rừng đặc dụng là 38.269 ha, chiếm 10,87% tổng diện tích tự nhiên.

Phân bổ cho các đối tượng quản lý và sử dụng như sau: Hộ gia đình cá nhân trong nước: 108.562 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng: 6.253 ha; Cơ quan, đơn vị của Nhà nước: 58.544 ha; UBND cấp xã quản lý: 5.191 ha; Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý: 7.264 ha.

*** Đất nuôi trồng thủy sản**

Tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 4.719 ha, chiếm 1,34% tổng diện tích đất tự nhiên.

Phân bổ cho các đối tượng quản lý và sử dụng như sau: Hộ gia đình cá nhân trong nước: 4.520 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng: 36 ha; Cơ quan, đơn vị của Nhà nước: 54 ha; UBND cấp xã quản lý: 108 ha.

*** Đất nông nghiệp khác**

Tổng diện tích đất nông nghiệp khác là 431 ha, chiếm chiếm 0,12% tổng diện tích đất tự nhiên.

Phân bổ cho các đối tượng quản lý và sử dụng như sau: Hộ gia đình cá nhân trong nước: 289 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng: 102 ha; Cơ quan, đơn vị của Nhà nước: 3 ha; UBND cấp xã quản lý: 1 ha.

1.1.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp: 46.042 ha, chiếm 13,07% tổng diện tích tự nhiên trong đó:

*** Đất ở**

Tổng diện tích đất ở là 12.628 ha, chiếm 3,59% tổng diện tích đất tự nhiên bao gồm:

- Diện tích đất ở tại nông thôn là 9.960 ha, chiếm 2,83% tổng diện tích đất tự nhiên;

- Diện tích đất ở tại đô thị là 2.668 ha chiếm 0,76 % tổng diện tích đất tự nhiên.

Phân bổ cho các đối tượng quản lý và sử dụng như sau: Hộ gia đình cá nhân trong nước: 12.520 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng: 84 ha; UBND cấp xã quản lý: 21 ha; Cơ quan nhà nước: 2 ha; Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo: 1 ha.

*** Đất chuyên dùng**

Tổng diện tích đất chuyên dùng là 25.985 ha, chiếm 7,38% tổng diện tích đất tự nhiên bao gồm:

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp là 145 ha chiếm 0,04 % tổng diện tích tự nhiên;

- Diện tích đất Quốc phòng là 2.717 ha, chiếm 0,77 % tổng diện tích tự nhiên;

- Diện tích đất An ninh là 367 ha, chiếm 0,1% tổng diện tích tự nhiên;

- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp là 1.462 ha, chiếm 0,42% tổng diện tích tự nhiên;

- Diện tích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 5.587 ha, chiếm 1,59 % tổng diện tích tự nhiên;

- Diện tích đất có mục đích công cộng là 15.707 ha, chiếm 4,46 % tổng diện tích tự nhiên.

Phân bổ cho các đối tượng quản lý và sử dụng như sau: Hộ gia đình cá nhân trong nước: 94 ha; Tổ chức kinh tế sử dụng: 6.500 ha; Cơ quan, đơn vị của Nhà nước: 3.854 ha; Tổ chức sử dụng nghiệp công: 1037 ha; Tổ chức khác: 1 ha; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 401 ha; Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng: 114 ha; UBND cấp xã quản lý: 10.300 ha; Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý: 3.684 ha.

*** Đất cơ sở tôn giáo**

Tổng diện tích đất cơ sở tôn giáo trên địa bàn toàn tỉnh là 95 ha, chiếm 0,03% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất cơ sở tín ngưỡng**

Tổng diện tích đất tín ngưỡng trên địa bàn toàn tỉnh là 86 ha, chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên.

*** Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ**

Tổng diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa là 883 ha, chiếm 0,25% tổng diện tích đất tự nhiên.

Phân bổ cho các đối tượng quản lý và sử dụng như sau: Tổ chức kinh tế sử dụng 109 ha; Cơ quan, đơn vị của Nhà nước 589 ha; UBND cấp xã quản lý là 185 ha.

*** Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối**

Tổng diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 5.660 ha, chiếm 1,61% tổng diện tích đất tự nhiên.

Phân bổ cho các đối tượng quản lý và sử dụng như sau: UBND cấp xã quản lý: 2.089 ha; Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý: 3.571 ha.

*** Đất có mặt nước chuyên dùng**

Tổng diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 676 ha, chiếm 0,19% tổng diện tích đất tự nhiên.

Phân bổ cho các đối tượng quản lý và sử dụng như sau: Tổ chức kinh tế sử dụng: 36 ha; Cơ quan, đơn vị của Nhà nước: 49 ha; UBND cấp xã quản lý: 550 ha; Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý: 41 ha.

*** Đất phi nông nghiệp khác**

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp khác là 29 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

Phân bổ cho các đối tượng quản lý và sử dụng như sau: Hộ gia đình cá nhân trong nước: 25 ha; Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý: 1 ha.

1.1.3. Đất chưa sử dụng

Tổng diện tích nhóm đất chưa sử dụng là 3.229 ha, chiếm 0,92% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất bằng chưa sử dụng:

Tổng diện tích đất bằng chưa sử dụng là 328 ha, chiếm 0,09% so với tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất đồi núi chưa sử dụng;

Tổng diện tích đất đồi núi chưa sử dụng là 788 ha, chiếm 0,22% so với tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất núi đá không có rừng cây.

Tổng diện tích đất núi đá không có rừng cây là 2.123 ha, chiếm 0,60% so với tổng diện tích đất tự nhiên.

2. Đánh giá tình hình biến động và phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất giữa kỳ kiểm kê năm 2019 với kỳ kiểm kê năm 2014

Tổng diện tích tự nhiên tỉnh Thái Nguyên theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 là 352.664 ha, theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 là 352.196 ha. Diện tích tự nhiên của tỉnh giảm 478 ha, cụ thể như sau: Huyện Định Hóa tăng

26 ha; thành phố Thái Nguyên giảm 83 ha; thị xã Phổ Yên giảm 47 ha; huyện Phú Bình giảm 198 ha; thành phố Sông Công tăng 59 ha; huyện Phú Lương giảm 92 ha; huyện Đồng Hỷ tăng 400 ha; huyện Võ Nhai giảm 103 ha; huyện Đại Từ giảm 432 ha. Nguyên nhân tăng, giảm diện tích tự nhiên của các đơn vị hành chính cấp xã huyện và của tỉnh là do năm 2019 địa giới hành chính cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh được xác định lại theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính" và do điều chỉnh địa giới hành chính của một số đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Cụ thể biến động trong các nhóm đất như sau:

Từ năm 2014 đến nay trên địa bàn tỉnh đã cơ bản hoàn thành việc đo đạc địa chính, do đó số liệu diện tích chính xác. Trong kỳ kiểm kê 2019 việc tổng hợp diện tích của các xã, phường, thị trấn từ bản đồ kết quả điều tra kiểm kê nên có độ chính xác cao.

Ngoài biến động về diện tích tự nhiên của tỉnh do thay đổi về địa giới hành chính thì việc tính toán diện tích trong quá trình kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng giữa 2 kỳ kiểm kê; Theo quy định trong Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc kiểm kê đất đai kỳ này đã có nhiều sự thay đổi: Công tác tổ chức thực hiện chặt chẽ hơn; số liệu kiểm kê phải thống nhất với bản đồ điều tra khoanh vẽ và đúng với thực tế quản lý sử dụng đất; diện tích tự nhiên của các xã, phường, thị trấn phải được xác định trên bản đồ điều tra khoanh vẽ, phải tiếp biên với các đơn vị hành chính lân cận và việc tính toán thực hiện theo phần mềm của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Do đó số liệu diện tích các loại đất toàn tỉnh được tính toán chính xác hơn so với các kỳ kiểm kê trước.

Tình hình tăng giảm một số loại đất giữa hai kỳ kiểm kê như sau:

2.1. Đất nông nghiệp

Tính từ kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 đến nay tổng diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giảm 1.106 ha cụ thể do các nguyên nhân như sau:

a) Đất sản xuất nông nghiệp giảm 2.497 ha;

b) Đất lâm nghiệp tăng 1.099 ha;

c) Đất nuôi trồng thủy sản tăng 66 ha;

d) Đất nông nghiệp khác tăng 226 ha.

2.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 là 46.022 ha, tăng 2.255 ha so với năm 2014, trong đó:

a) Đất ở tăng 977 ha, trong đó:

- Đất ở tại nông thôn tăng 291 ha: Biến động tăng do chuyển mục đích từ các loại đất khác sang là 934 ha và tăng do tính toán diện tích là 190 ha, biến động giảm do chuyển mục đích sang các loại đất khác là 537 ha, biến động giảm do tính toán diện tích là 296 ha;

- Đất ở tại đô thị tăng 686 ha, trong đó biến động tăng do chuyển mục đích từ các loại đất khác sang là 765 ha và tăng do tính toán diện tích là 55 ha, biến động giảm do chuyển mục đích sang các loại đất khác là 129 ha, biến động giảm do tính toán diện tích là 4 ha.

b) Đất chuyên dùng tăng 4.114 ha, trong đó:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 5 ha;

- Đất quốc phòng giảm 719 ha;

- Đất an ninh giảm 109 ha;

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng 238 ha;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tăng 638 ha;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng tăng 4060 ha.

c) Đất cơ sở tôn giáo tăng 18 ha.

d) Đất cơ sở tín ngưỡng tăng 18 ha;

đ) Đất nghĩa trang, nghĩa địa tăng 100 ha;

e) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 3 ha;

g) Đất có mặt nước chuyên dùng giảm 2993 ha;

h) Đất phi nông nghiệp khác tăng 17 ha.

2.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 là 3.229 ha, giảm 1617 ha so với năm 2014. Diện tích đất chưa sử dụng giảm mạnh do được khai thác triệt để đưa vào sử dụng với các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp và được quy hoạch vào đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng giảm 813 ha;

- Đất đồi núi chưa sử dụng giảm 747 ha;

- Đất núi đá không có rừng cây giảm 57 ha.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Sản phẩm kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Thái Nguyên được thực hiện theo đúng các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường về công tác kiểm kê đất đai. Sản phẩm bảo đảm các yêu cầu về kỹ thuật và độ chính xác, tính trung thực của số liệu tổng hợp trong hệ thống biểu mẫu kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019, là số liệu cơ bản cho việc định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng các loại đất đạt hiệu quả.

2. Kiến nghị

Số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 tỉnh Thái Nguyên được xây dựng theo đúng quy định và có độ chính xác cao, UBND tỉnh Thái Nguyên báo cáo và đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt số liệu để tỉnh Thái Nguyên hoàn thành công tác kiểm kê đất đai năm 2019./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng Cục quản lý đất đai;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Thống kê tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CNN.

DAT. BC.08/12.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ký bởi: Văn phòng Ủy ban nhân dân
Cơ quan: Tỉnh Thái Nguyên
Ngày ký: 10-12-2020 14:28:18 +07:00

Lê Quang Tiến